

THÀNH PHẦN LOÀI ẾCH NHÁI (AMPHIBIA) VÀ BÒ SÁT(REPTILIA) CỦA TỈNH PHÚ YÊN

NGÔ ĐẮC CHỨNG, TRẦN DUY NGỌC

Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế

Tỉnh Phú Yên nằm ở duyên hải Nam Trung bộ, có địa hình nghiêng từ đông sang tây, với ba mặt giáp núi, có nhiều sông, suối, đầm, vũng, núi, đồi. Khí hậu có đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, thuộc vùng khí hậu thủy văn Nam Trung bộ, với những đặc điểm cơ bản là: có gió đông bắc và tây nam, nhiệt độ cao, mưa ít, nắng nhiều, không có mùa đông lạnh, mùa khô kéo dài, mùa mưa lũ tập trung vào bốn tháng cuối năm. Điều kiện tự nhiên đó đã tạo cho tỉnh Phú Yên có hệ động vật tương đối phong phú. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn thiếu dẫn liệu về thực vật, động vật nói chung và ếch nhái và bò sát nói riêng. Chúng tôi nghiên cứu xác định thành phần loài ếch nhái và bò sát của tỉnh Phú Yên, qua đó biết thêm về đa dạng sinh học, những loài có giá trị, làm cơ sở khoa học cho việc bảo vệ nguồn tài nguyên ếch nhái và bò sát ở khu vực này.

I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Thời gian, địa điểm

Tiến hành các đợt khảo sát từ tháng 8/2004 đến tháng 8/2005. Mỗi tháng đi thu mẫu 1 lần, mỗi lần từ 3-5 ngày. Các tuyến khảo sát được thực hiện ở 12 địa điểm thuộc các huyện thị của tỉnh Phú Yên: các huyện Sông Cầu (2 điểm), Đông Xuân (2 điểm), Tuy An (1 điểm), Sơn Hòa (2 điểm), Sông Hinh (1 điểm), Phú Hòa (1 điểm), Tây Hòa (1 điểm), Đông Hòa (1 điểm) và thành phố Tuy Hòa (1 điểm). Ở các địa điểm thu mẫu, thực hiện trên 7 loại sinh cảnh, 3 loại địa hình, 4 loại nơi ở và 3 mức độ cao khác nhau.

2. Phương pháp

Thu thập mẫu vật: thu trực tiếp bằng tay,

gậy, vợt... vào ban ngày và ban đêm ở các tuyến khảo sát. Một số mẫu vật được mua ở các điểm mua bán động vật hoang dã. Mẫu được định hình bằng phóc-môn 10% trong 24 giờ, sau đó chuyển sang bảo quản trong cồn 60° - 70°. Các mẫu vật được lưu giữ tại Phòng Thí nghiệm động vật học, Khoa Sinh, Trường đại học Sư phạm - Đại học Huế.

Quan sát và phỏng vấn: quan sát động vật sống trên tuyến khảo sát, ở các điểm mua bán động vật hoang dã và di vật của các loài (mai, yếm rùa, rắn ngâm rượu...). Phỏng vấn những người thường tiếp xúc với động vật như: thợ săn, các chủ hộ mua bán động vật hoang dã, cán bộ kiểm lâm... kết hợp thăm định bằng hình ảnh của các loài.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thành phần loài ếch nhái và bò sát của tỉnh Phú Yên

Thông qua phân tích các mẫu vật và các tư liệu thu thập được, chúng tôi đã thống kê được 71 loài thuộc 20 họ, 5 bộ của 2 lớp ếch nhái (Amphibia) và Bò sát (Reptilia) (bảng 1). Về ếch nhái, có 21 loài thuộc 6 họ, 2 bộ, trong đó họ có số lượng loài nhiều nhất là họ ếch nhái (Ranidae) với 12 loài. Về Bò sát có 50 loài thuộc 16 họ, 3 bộ, trong đó họ có số lượng loài nhiều nhất là họ Rắn nước (Colubridae) với 14 loài.

So với toàn quốc (bảng 2) thì tỉnh Phú Yên có 5 bộ (chiếm 83,33% tổng số bộ so với toàn quốc), 20 họ (62,5%) 51 giống (32,9%) và 71 loài (15,5%). Trong đó, bộ Có vảy (Squamata) có số lượng cao nhất, có 10 họ (chiếm 31,25%) và 40 loài (8,37%).

Bảng 1

Thành phần loài ếch nhái (Amphibia) và Bò sát (Reptilia) của tỉnh Phú Yên

STT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Nguồn tư liệu	Tình trạng bảo tồn			
				IUCN	SDVN	CITES	NĐ48
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	AMPHIBIA	LỚP ẾCH NHÁI					
	GYMNOPHONA	BỘ KHÔNG CHÂN					
	1. Ichthyophiidae	Họ ếch giun					
1	<i>Ichthyophis bannanicus</i> Yang, 1984	Ếch giun	M		V		
	ANURA	BỘ KHÔNG ĐUÔI					
	2. Bufonidae	Họ Cóc					
2	<i>Bufo galeatus</i> Gunther, 1864	Cóc rừng	M		R		
3	<i>B. melanostictus</i> Schneider, 1799	Cóc nhà	M				
	3. Megophryidea	Họ Cóc bùn					
4	<i>Leptobrachium banae</i> Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 1998	Cóc mây ba na	M	VU			
	4. Ranidae	Họ Ếch nhái					
5	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegman, 1835)	Ếch đồng	M				
6	<i>Limnodynastes blythii</i> (Boulenger, 1920)	Ếch blythii	M				
7	<i>L. kuhlii</i> (Tchudi, 1838)	Ếch nhèo	M				
8	<i>L. kohchangae</i> (Smith, 1922)	Ếch cóc chang	M				
9	<i>L. limnocharis</i> (Boie, 1834)	Ngóe	M				
10	<i>L. toumanoffi</i> (Bourret, 1941)	Ếch gáy đỏ	M	VU			
11	<i>Occidozyga laevis</i> (Gunther, 1859 “1858”)	Cóc nước nhẵn	M				
12	<i>O. lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	M				
13	<i>Rana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Chàng xanh	M				
14	<i>R. guentheri</i> Boulenger, 1882	Châu	QS				
15	<i>R. morafkai</i> Bain, Lathrop, Murphy, Orlov and Ho, 2003	Ếch morakai	M	DD			
16	<i>R. nigrovittata</i> (Blyth, 1855)	Ếch suối	M				
	5. Rhacophoridae	Họ Ếch cây					
17	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Châu chàng mép trắng	M				
18	<i>Rhacophorus annamensis</i> Smith, 1924	Ếch cây trung bộ	M	VU			
19	<i>R. exechopygus</i> Inger, Orlov et Darevsky, 1999	Ếch cây nếp da mông	M	VU			
	6. Microhylidae	Họ Nhái bầu					
20	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	QS				
21	<i>Micryletta inornata</i> (Boulenger, 1890)	Nhái bầu trơn	M				
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT					
	SQUAMATA	BỘ CÓ VÁY					

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	1. Gekkonidae	Họ Tắc kè					
1	<i>Cosymbotus platyurus</i> (Schneider, 1792)	Thạch sùng đuôi dẹp	M				
2	<i>Cyrtodactylus</i> sp.	Thạch sùng ngón	M				
3	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	M		T		
4	<i>G. ulikovskii</i> Darevsky and Orlov, 1994	Tắc kè hoa cân	M				
5	<i>Hemidactylus frenatus</i> Schelegel, in Dumeril et Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi sần	M				
6	<i>Phyllodactylus siamensis</i> Boulenger, 1898	Thạch sùng lá xiêm	M				
	2. Agamidae	Họ Nhông					
7	<i>Bronchocela smaragdinus</i> (Gunther, 1864)	Nhông smarara	M				
8	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	M				
9	<i>Leiolepis reevesii</i> (Gray, 1831)	Nhông cát rivo	QS				
10	<i>Physignathus concincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	M		V		
	3. Scincidae	Họ Thằn lằn bóng					
11	<i>Lipinia vittigera</i> (Boulenger, 1894)	Thằn lằn vạch	M				
12	<i>Mabuya longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thằn lằn bóng đuôi dài	M				
13	<i>Mabuya macularia</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn bóng đốm	QS				
14	<i>M. multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	M				
15	<i>Sphenomorphus maculatus</i> (Blyth, 1853)	Thằn lằn pheno đốm	M				
	4. Varanidae	Họ Kỳ đà					
16	<i>Varanus bengalensis</i> (Gray, 1831)	Kỳ đà vân	QS		V	I	IIB
17	<i>V. salvator</i> (Laurenti, 1786)	Kỳ đà hoa	ĐT		V	II	IIB
	5. Typhlopidae	Họ Rắn giun					
18	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	M				
	6. Xenopeltidae	Họ Rắn mống					
19	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, in Boie, 1827	Rắn mống	M				
	7. Boidae	Họ Trăn					
20	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	M	LR	V	I	IIB
21	<i>P. reticulatus</i> (Schneider, 1801)	Trăn gấm	M		V	II	IIB
	8. Colubridae	Họ Rắn nước					
22	<i>Ahaetulla prasina</i> (Reinwardt in Boie, 1827)	Rắn roi thường	M				
23	<i>Boiga cyanea</i> (Dumeril, Bibron et Dumeril, 1854)	Rắn rào xanh	M				
24	<i>B. multomaculata</i> (Reinwardt, in Boie, 1827)	Rắn rào đốm	M				
25	<i>Chrysopelea ornata</i> (Shaw, 1802)	Rắn cườm	M				
26	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây	M				
27	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)	Rắn sọc dưa	M				IB
28	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)	Rắn bông súng	M				
29	<i>E. plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	M				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
30	<i>Lycodon laoensis</i> Gunther, 1864	Rắn khuyết lao	M				
31	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Hổ đất nâu	M				
32	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	M		T		IIB
33	<i>P. mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	ĐT		V	II	IB
34	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	M				
35	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	Rắn nước	M				
	9. Elapidae	Họ Rắn hổ					
36	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn cạp nia nam	M				IIB
37	<i>B. fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	ĐT		T		IIB
38	<i>Naja kaouthia</i> Lesson, 1831	Rắn hổ mang	M		T	III	IIB
39	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	ĐT		E	II	IB
	10. Viperidae	Họ Rắn lục					
40	<i>Trimeresurus albolabris</i> Gray, 1842	Rắn lục mép trắng	M				IIB
	TESTUDINATA	BỘ RÙA					
	11. Emydidae	Họ Rùa đầm					
41	<i>Cuora galbinifrons</i> Bourret, 1939	Rùa hộp trán vàng	ĐT	CR	V	II	
42	<i>C. trifasciata</i> (Bell, 1825)	Rùa hộp ba vạch	ĐT	CR	V	II	IB
43	<i>Cyclemys tcheponeensis</i> (Bourret, 1939)	Rùa đất sepon	M	LR			
44	<i>Mauremys annamensis</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa trung bộ	M	CR			
45	<i>Sacalia quadriocellata</i> (Siebenrock, 1903)	Rùa bốn mắt	M	EN			
	12. Testudinidae	Họ Rùa núi					
46	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	M	EN	V	II	IIB
47	<i>Manouria impressa</i> (Genther, 1882)	Rùa núi viền	M	VU	V	II	
	13. Tryonichidae	Họ Ba ba					
48	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)	Cua đình	M	VU		II	
49	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1834)	Ba ba trơn	M	VU			
	CROCODYLIA	BỘ CÁ SẤU					
	14. Crocodylidae	Họ Cá sấu					
50	<i>Crocodylus siamensis</i> Schneider, 1801	Cá sấu xiêm	ĐT	CR	E	I	IB

Ghi chú: Cột 4: M. mẫu; QS. quan sát; ĐT. điều tra. Cột 5: IUCN. Danh lục Đỏ IUCN (2004). Cột 6: SDVN. Sách Đỏ Việt Nam (2000). Cột 7: CITES. Công ước CITES (2000). Cột 8: NĐ 48. Nghị định 48/2002/NĐ-CP.

Bảng 2

Độ đa dạng về thành phần loài của khu hệ ếch nhái và bò sát của tỉnh Phú Yên

Nhóm	Thành phần phân loại học							
	Bộ		Họ		Giống		Loài	
	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước	Số lượng	% so với cả nước
Ếch nhái	2	66,67	6	66,67	11	31,43	21	12,96
Bò sát	3	100	14	60,87	40	33,33	50	16,89
Chung	5	83,33	20	62,5	51	32,9	71	15,5

Việc so sánh thành phần loài ếch nhái và bò sát của tỉnh Phú Yên với các khu vực lân cận thuộc khu phân bố Trung Trường Sơn, cho thấy

mức độ đa dạng về thành phần loài và các bậc phân loại khác đều cao hơn (bảng 3).

So sánh thành phần loài ếch nhái và bò sát của tỉnh Phú Yên với các khu vực lân cận

Bậc phân loại	Huyện Konplông	Vùng núi Ngọc Linh (tỉnh Kon Tum)	Vùng núi phía Tây (tỉnh Quảng Nam)	Tỉnh Phú Yên			
				Số lượng	Chung với Konplông	Chung với Ngọc Linh	Chung với vùng núi phía Tây
Bộ	3	4	3	5	3	4	3
Họ	16	20	19	20	14	17	16
Loài	46	53	66	71	14	31	37

2. Các loài ếch nhái và bò sát quý hiếm của tỉnh Phú Yên

Có 31 loài ếch nhái và bò sát quý hiếm có mặt ở tỉnh Phú Yên (chiếm 43,7% so với tổng số loài). Trong đó, có 16 loài được liệt kê trong Danh Lục Đỏ IUCN (2004) gồm 4 loài bậc CR (cực kỳ nguy cấp), 2 loài bậc EN (nguy cấp), 7 loài bậc VU (sẽ nguy cấp), 2 loài bậc LR (ít nguy cấp) và 1 loài bậc DD (thiếu dẫn liệu); có 18 loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000) gồm 2 loài bậc E (đang nguy cấp), 11 loài bậc V (sẽ nguy cấp), 1 loài bậc R (hiếm) và 4 loài bậc T (bị đe dọa); có 15 loài được ghi trong Nghị định 48/2002/NĐ-CP gồm 5 loài trong nhóm IB (nghiêm cấm khai thác sử dụng) và 10 loài trong nhóm IIB (hạn chế khai thác sử dụng); có 13 loài có trong Công ước CITES gồm 3 loài trong nhóm I (cấm xuất khẩu cho mục đích thương mại), 9 loài trong nhóm II (cho phép xuất khẩu có kiểm soát), 1 loài thuộc nhóm III (theo quy định của từng nước).

Có 6 loài đặc hữu của Việt Nam ở tỉnh Phú Yên gồm: *Leptobranchium banae*, *Rana moraffkai*, *Rhacophorus annamensis*, *Rhacophorus exechopygus*, *Gecko ulikovskii* và *Mauremys annamensis*. Sự tồn tại của các loài quý hiếm phản ánh mức độ đa dạng và giá trị bảo tồn của khu hệ ếch nhái và bò sát của tỉnh Phú Yên. Đây là chỉ tiêu quan trọng của công tác hoạch định chính sách bảo tồn tài nguyên động vật hoang dã cho khu vực.

III. KẾT LUẬN

1. Đã thống kê được ở tỉnh Phú Yên có 71 loài ếch nhái và bò sát (chiếm 15,5 % so với toàn quốc) thuộc 5 bộ (83,33%) và 20 họ (62,5%) trong đó có 21 loài ếch nhái (2 bộ, 6 họ) và 50 loài bò sát (3 bộ, 14 họ). Thành phần

loài ếch nhái và bò sát và tỉnh Phú Yên hơn hẳn thành phần loài ở các khu vực lân cận thuộc khu phân bố Trung Trường Sơn: huyện Konplông (Kon Tum), vùng núi Ngọc Linh (Kon Tum), vùng núi phía Tây tỉnh Quảng Nam, cả về số bộ, họ và loài.

2. Trong số 71 loài ếch nhái và bò sát ở tỉnh Phú Yên có 31 loài quý hiếm gồm: 16 loài (22,5%) được ghi trong Danh Lục Đỏ IUCN (2004); 18 loài (25,35%) được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2000); 15 loài (21,13%) được ghi trong Nghị định 48/2002/NĐ-CP và 13 loài (18,31%) có trong Công ước CITES. Có 6 loài đặc hữu của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường**, 2000: Sách Đỏ Việt Nam (phần Động vật). Nxb. Khoa học và Kỹ thuật. Hà Nội.
- Lê Nguyên Ngật, Nguyễn Văn Sáng**, 1999: Tạp chí Sinh học, 22(1): 11-16. Hà Nội.
- Lê Nguyên Ngật**, 1997: Tạp chí Sinh học, 19(4): 17-21. Hà Nội.
- Chính phủ Nước CHXHCN Việt Nam**, 2002: Nghị định 48/2002/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung danh mục thực vật, động vật hoang dã quý hiếm ban hành kèm theo Nghị định 18/HĐBT (1992).
- Ngô Đắc Chúng, Trần Duy Ngọc**, 2006: Tạp chí Khoa học Đại học Huế, 33: 31-38. Huế.
- Nguyễn Quảng Trường**, 2002: Tạp chí Sinh học, 24(2A): 36-41. Hà Nội.
- Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường**, 2005: Danh lục ếch nhái và

- Bò sát Việt Nam. Nxb. Nông nghiệp. Hà Nội.
8. IUCN, 2004: Red List of Threatened Species.
9. Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Yên, 2003: Địa chí Phú Yên. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

SPECIES COMPOSITION OF AMPHIBIANS AND REPTILES FROM PHUYEN PROVINCE

NGO DAC CHUNG, TRAN DUY NGOC

SUMMARY

According to the statistics that we have made in the Phuyen province, there are 21 amphibian species which belonging to 6 families, 2 orders and 50 reptile species which belonging to 14 families, 3 orders in this area. The herptile species composition of the Phuyen province is higher than the ones of the Konplong district and the NgọcLinh mountain (Kontum province) and the west area of the Quangnam province. Among these 71 herptile species in the Phuyen province, 31 species are precious, with 16 species listed in the IUCN Red List (2004), 18 species in the Red Data Book of Vietnam (2000), 13 species in the CITES appendices and 15 species in the Governmental Decree No, 48/2002/NĐ-CP. Six species are endemic of Vietnam.

Ngày nhận bài: 24-10-2005